

Số: 1383/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 21 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành danh mục, mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xác định thiệt hại, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, khôi phục sản xuất và đảm bảo an sinh xã hội cho người dân bị ảnh hưởng do sự cố môi trường biển tại các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế”;

Căn cứ Thông tư 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1138/TTr-SLĐTBXH ngày 16/5/2018; ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1339/STC-TCDN ngày 09/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục, mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2: Mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề theo Quyết định này là mức chi phí hỗ trợ tối đa và không bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại.

Điều 3: Sở Lao động- Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành, địa phương liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Bộ NN&PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CVP, PVP;
- Lưu: VT, TM_T, NN_K, VX_T.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Thức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ



**DANH MỤC, MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, DƯỚI 03 THÁNG
CHO LAO ĐỘNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên nghề đào tạo	Số học viên tối đa/lớp (người)	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ giảng dạy khóa học				Mức Kinh phí hỗ trợ tối đa (đồng/HV/khóa)
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, đánh giá	
I	Nghề phi nông nghiệp							
1	Sửa chữa, bảo trì xe, máy và thiết bị cơ khí	35	3	390	90	280	20	2.500.000
2	Kỹ thuật hàn và gia công cơ khí	35	4	464	115	329	20	2.500.000
3	Kỹ thuật gò, hàn	35	3	337	80	237	20	2.300.000
4	Sửa chữa xe máy	35	4	464	115	329	20	2.300.000
5	Điện công nghiệp	35	4	436	104	312	20	2.300.000
6	Điện dân dụng	35	3	337	80	237	20	2.000.000
7	Điện lạnh dân dụng	35	4	436	104	312	20	1.900.000
8	Mộc dân dụng	35	3	387	90	277	20	2.300.000
9	Mộc công nghiệp	35	3	387	90	277	20	2.300.000
10	Mộc mỹ nghệ	35	4	464	115	329	20	2.500.000

TT	Tên nghề đào tạo	Số học viên tối đa/lớp (người)	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ giảng dạy khóa học				Mức Kinh phí hỗ trợ tối đa (đồng/HV/khóa)
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, đánh giá	
11	Kỹ thuật xây dựng (Nề)	35	3	387	90	277	20	2.200.000
12	Điện nước xây dựng	35	3	390	90	280	20	2.300.000
13	Máy công nghiệp	35	4	436	104	312	20	2.500.000
14	Dan lát truyền thống	35	2	264	55	194	15	1.800.000
15	Kỹ thuật sản xuất chổi dót	35	1	120	10	102	8	900.000
16	Vận hành máy thi công công trình (xúc/dào/ủi)	35	3	375	90	265	20	2.500.000
17	Sửa chữa vận hành máy nông nghiệp - ngư nghiệp	35	3	375	90	265	20	2.200.000
18	Kỹ thuật chế biến món ăn	35	1	120	10	102	8	1.200.000
19	Chăm sóc da	35	2	264	55	194	15	1.800.000
20	Thiết kế tạo mẫu tóc	35	2	264	55	194	15	1.800.000
21	Trang điểm thẩm mỹ	35	2	264	55	194	15	1.800.000
22	Lái phương tiện thủy nội địa	35	3	375	90	265	20	2.500.000
23	Phục vụ buồng	35	3	387	90	277	20	2.300.000
24	Cắt, uốn tóc, giặt là	35	3	387	90	277	20	2.300.000
25	Nghệ thuật vẽ tranh	35	3	387	90	277	20	2.300.000
26	Pha chế đồ uống - Bar	35	3	387	90	277	20	2.300.000

TT	Tên nghề đào tạo	Số học viên tối đa/lớp (người)	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ giảng dạy khóa học				Mức Kinh phí hỗ trợ tối đa (đồng/HV/khóa)
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, đánh giá	
27	Kỹ thuật đan lưới dính chì	35	1	120	10	102	8	1.000.000
28	Thêu ren	35	2	264	55	194	15	2.200.000
29	Nghệ vụ hướng dẫn viên du lịch	35	3	387	90	277	20	2.500.000
30	Vận hành máy lu	35	3	402	97	285	20	2.500.000
31	Đan lát bàn ghế và các vật gia dụng bằng sợi nhựa tổng hợp	35	2	264	55	194	15	2.300.000
32	Kỹ thuật làm hương/tăm tre	35	1	120	10	102	8	900.000
33	Thuyền trưởng, máy trưởng	35	3	390	90	280	20	2.500.000
II	Nghề nông nghiệp							
1	Trồng rau an toàn	35	2	264	55	194	15	1.800.000
2	Kỹ thuật trồng hoa cúc/hồng/đồng tiền ...	35	1	120	10	102	8	800.000
3	Kỹ thuật trồng sắn/ngô/ lúa/đậu phộng ...	35	1	120	10	102	8	800.000
4	Kỹ thuật trồng chăm sóc/ thu hoạch hồ tiêu	35	1	120	10	102	8	800.000
5	Kỹ thuật sản xuất nước mắm	35	1,5	176	22	144	10	1.300.000
6	Chế biến và bảo quản nông sản	35	1	120	10	102	8	900.000
7	Kỹ thuật trồng nấm sò/ram/linh chi	35	1	120	10	102	8	900.000
8	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	35	1	120	10	102	8	800.000

TT	Tên nghề đào tạo	Số học viên tối đa/lớp (người)	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ giảng dạy khóa học				Mức Kinh phí hỗ trợ tối đa (đồng/HV/khóa)
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, đánh giá	
9	Kỹ thuật chế biến hấp sấy cá mực	35	1	120	10	102	8	900.000
10	Phòng trừ sâu bệnh cây lương thực	35	1	120	10	102	8	1.000.000
11	Kỹ thuật nuôi và trừ bệnh cho lợn	35	1	120	10	102	8	1.000.000
12	Phòng trừ sâu bệnh cây công nghiệp	35	1	120	10	102	8	1.000.000
13	Kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho gà, vịt	35	1	120	10	102	8	1.000.000
14	Kỹ thuật gieo tinh cho heo/bò	35	1	120	10	102	8	1.200.000
15	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu/bò/dê	35	1	120	10	102	8	1.000.000
16	Kỹ thuật sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trang trại	35	2	264	55	194	15	1.800.000
17	Nuôi ong lấy mật	35	1	120	10	102	8	900.000
18	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây nôm	35	2	264	60	189	15	1.500.000
19	Kỹ thuật nuôi gà thả vườn	35	2	264	55	194	15	2.200.000
20	Kỹ thuật nuôi giun quế kết hợp chăn nuôi gà/vịt/cá	35	2	264	55	194	15	2.200.000
21	Kỹ thuật nuôi tôm	35	2	264	55	194	15	2.200.000
22	Kỹ thuật trồng rừng	35	2	264	55	194	15	2.000.000
23	Kỹ thuật trồng Sả	30	1	120	10	102	8	1.000.000

TT	Tên nghề đào tạo	Số học viên tối đa/lớp (người)	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ giảng dạy khóa học				Mức Kinh phí hỗ trợ tối đa (đồng/HV/khóa)
				Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra, đánh giá	
24	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến tương ớt	35	2	264	55	194	15	1.500.000
25	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mướp đắng	35	1,5	176	22	144	10	1.000.000
26	Kỹ thuật trồng Gừng	35	1	120	10	102	8	800.000
27	Kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn cho trâu/bò	35	1	120	10	102	8	800.000
28	Kỹ thuật trồng cây dược liệu (sắn dây/ nghệ/ cà dừa leo/ đinh lăng/ tỏi...	35	2	264	55	194	15	1.500.000
29	Kỹ thuật chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sinh học	35	1,5	176	22	144	10	1.000.000
30	Kỹ thuật bảo quản, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	35	2	264	55	194	15	1.800.000